

Kim loại nặng

Không quá 10 phần triệu Pb; 0,3 phần triệu Cd; 0,1 phần triệu Hg; 1 phần triệu As (Phụ lục 9.4.11).

Chế biến

Thảo quyết minh: Loại bỏ tạp chất, rửa sạch, phơi trong bóng râm đến khô, khi dùng xay vỡ vụn. Dùng sống.

Thảo quyết minh sao: Lấy hạt khô, loại bỏ tạp chất, có thể sao đến có mùi thơm hoặc sao cháy đen (Phụ lục 12.20) tùy theo yêu cầu của bài thuốc.

Bảo quản

Nơi khô ráo thoáng mát, tránh mốc mọt.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính hơi hàn. Vào các kinh can, đại tràng.

Công năng, chủ trị

Thanh can hỏa, nhuận tràng, làm sáng mắt, hạ huyết áp. Chủ trị: Can nhiệt, can khí uất, can bốc hỏa làm đau đầu, tăng huyết áp. Đau mắt đỏ do phong nhiệt, mờ mắt, quáng gà.

Dùng sống để thanh can hỏa, nhuận tràng.

Sao có mùi thơm làm sáng mắt, hạ huyết áp.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 9 g đến 12 g, có thể dùng 16 g.

Kiểm kê

Âm hư, hỏa vượng, đồng tử giãn to không được dùng.

THĂNG MA (Thân rễ)

Cimicifugae Rhizoma

Thân rễ được làm khô của các cây Thăng ma [*Cimicifuga heracleifolia* Kom., *Cimicifuga dahurica* (Turcz.) Maxim. hoặc *Cimicifuga foetida* L.], họ Hoàng liên (Ranunculaceae). Thu hoạch vào mùa thu, đào thân rễ về, rửa sạch, cắt bỏ thân mầm, phơi đến khi rễ con khô. Dùng lửa đốt hoặc cắt bỏ rễ con rồi phơi đến khô.

Mô tả

Thân rễ chính gần hình trụ, dài 10 cm đến 20 cm, đường kính 2 cm đến 4 cm, có thể phân nhánh. Vỏ ngoài xù xì, màu nâu đen. Phần trên đầu thân rễ có các vết sẹo của thân, dạng lỗ tròn, bên trong có vân mạng lưới. Phần đầu dưới của thân rễ lồi lõm khác nhau và có các sẹo của rễ nhỏ. Chất nhẹ, cứng, khó bẻ. Mặt bẻ gãy không phẳng, có xơ, màu vàng nhạt. Mùi nhẹ. Vị hơi đắng và chát.

Ghi chú: Thân rễ hình trụ tròn to, bên ngoài có màu đen xám, cứng, nhẹ nhưng bẻ không gãy, bên trong có màu xanh nhạt là loại tốt.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel GF₂₅₄*.

Dung môi khai triển: Toluene - cloroform - acid acetic (6 : 1 : 0,5).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 50 ml *ethanol* 96 % (TT), đun sôi hồi lưu trong cách thủy 1 h, lọc. Bốc hơi dịch lọc đến khô. Hòa tan căn trong 1 ml *ethanol* (TT) được dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan acid ferulic và acid isoferulic chuẩn trong *ethanol* 96 % (TT) để được hai dung dịch chuẩn tương ứng có nồng độ 1 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có acid ferulic và acid isoferulic chuẩn thì lấy 1 g bột Thăng ma (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên, triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 12 cm, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết phát quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết acid ferulic và acid isoferulic trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết phát quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 8,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 4,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất

Không quá 5,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 17,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10). Dùng *ethanol* 50 % (TT) làm dung môi.

Định lượng

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Pha động: Acetonitril - dung dịch acid phosphoric 0,1 % (13 : 87).

Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 0,5 g bột dược liệu (qua rây số 710) vào bình nón nút mài, thêm chính xác 25 ml *ethanol* 10 % (TT), đập nút, cân. Đun sôi hồi lưu trên cách thủy trong 2,5 h, để nguội, đập nút, cân lại, bổ sung khối lượng bị mất bằng *ethanol* 10 % (TT), trộn đều, lọc qua màng lọc 0,45 µm.

Dung dịch chuẩn: Cân chính xác khoảng 10 mg acid isoferulic chuẩn vào bình định mức 50 ml màu nâu, thêm *ethanol* 10 % (TT) để hòa tan và pha loãng vừa đủ thể tích, trộn đều. Lấy chính xác 1 ml dung dịch này cho vào bình định mức 10 ml màu nâu và thêm *ethanol* 10 % (TT) đến vạch, trộn đều được dung dịch chuẩn có nồng độ khoảng 20 µg/ml.

THỊ ĐẾ

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (25 cm × 4,6 mm), được nhồi pha tĩnh C (5 µm).

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 316 nm.

Tốc độ dòng: 1 ml đến 2 ml/min.

Thể tích tiêm: 10 µl.

Cách tiến hành:

Tiến hành sắc ký dung dịch chuẩn. Tính số đĩa lý thuyết, số đĩa lý thuyết của cột không được dưới 5000 tính theo pic của acid isoferulic.

Tiến hành sắc ký lần lượt với dung dịch chuẩn và dung dịch thử. Dựa vào diện tích pic thu được từ dung dịch thử, dung dịch chuẩn và hàm lượng $C_{10}H_{10}O_4$ của acid isoferulic chuẩn, tính hàm lượng acid isoferulic trong dược liệu.

Hàm lượng acid isoferulic ($C_{10}H_{10}O_4$) không được dưới 0,10 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Thăng ma thái lát: Lấy dược liệu chưa thái lát, rửa sạch, bỏ tạp chất, ngâm với nước sạch 1 h, ủ một đêm, thái lát mỏng phơi hoặc sấy khô, dùng sống.

Thăng ma tẩm rượu sao: Tẩm rượu sao (Phụ lục 12.20) để giúp thuốc thăng đề nhanh, dùng điều trị sa dạ con, sa trực tràng.

Bảo quản

Đề nơi khô, thoáng.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, hơi ngọt, hơi đắng, tính hơi hàn. Vào các kinh phế, tỳ, vị, đại tràng.

Công năng, chủ trị

Thấu chân, tán phong, giải độc, thăng dương khí. Chủ trị: Phong nhiệt ở dương minh có nhức đầu, đau răng, họng sưng đau; sỏi không mọc, dương độc phát ban; sa trực tràng, sa dạ con.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 6 g đến 9 g. Nếu điều trị sa trực tràng, sa dạ con dùng liều 20 g đến 60 g.

Kiêng kỵ

Người âm hư hỏa vượng, trên thịnh dưới hư không dùng.

THỊ ĐẾ

Kaki Calyx

Tai Hồng, Tai quả hồng, Núm quả hồng

Đài đồng trường được làm khô thu được từ quả chín của cây Hồng (*Diospyros kaki* L.f.), họ Thị (Ebenaceae). Thu hái quả Hồng chín vào mùa thu, mùa đông, bóc lấy tai hồng hoặc thu thập tai quả Hồng sau khi ăn quả, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Dược liệu hình tròn dẹt, đường kính 1,5 cm đến 2,5 cm, ở giữa hơi dày, hơi nhô lên, có sẹo tròn của cuống quả đã rụng, mép tương đối mỏng, xẻ tư, phiến xẻ thường uốn

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

cong lên, dễ gãy nát. Phần đáy còn cuống quả hoặc chỉ còn vết cuống quả, dạng lõ tròn. Mặt ngoài màu vàng nâu hoặc nâu đỏ, mặt trong màu nâu vàng, phủ đầy lông nhung nhỏ hoặc có màu đen thẫm. Chất cứng và giòn, không mùi, vị chát.

Ghi chú: Tai quả Hồng loại khô có màu đen thẫm, không vụn nát mốc mọt là loại tốt.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Toluene (đã bão hòa với nước) - methyl formate - acid formic (5 : 4 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 10 ml ethanol 70 % (TT), ngâm ẩm trong 2 h, lọc, bay hơi dịch lọc đến khô, hòa tan cần trong 1 ml methanol (TT) dùng làm dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan acid galic chuẩn trong methanol (TT) để được dung dịch có nồng độ 0,5 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có acid galic chuẩn, lấy 2 g Thị đế (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô trong không khí, phun dung dịch sắt (III) clorid 1 % trong ethanol (TT). Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết acid galic trên sắc ký đồ dung dịch chất đối chiếu hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Tạp chất

Không quá 1 % (Phụ lục 12.11).

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Bảo quản

Đề nơi khô, thoáng mát, tránh mốc, mọt, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 6 tháng sau khi phơi sấy khô.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, chát, hơi hàn, tính bình. Vào các kinh vị, đại tràng, phế.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, trừ nấc. Chủ trị: Do ách nghịch gây ra nấc, do nhiệt chứng sinh nấc.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 3 g đến 6 g (hoặc 5 đến 8 cái tai hồng), dạng thuốc sắc.

Ghi chú: Bài thuốc điều trị nhiệt tích khí nghịch sinh nấc: Thị đế 15 g, Đinh hương 3 g, Đẳng sâm 12 g, Sinh khương 3 lát (8 g), Cam thảo 6 g, cho 600 ml nước, sắc lấy 200 ml, chia 3 lần, uống trong ngày, uống trước khi ăn 20 min.

Kiêng kỵ

Không phải nấc do nhiệt chứng không dùng.